CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

越南社会主义共和国

独立-自由-幸福

— — — o0o — — –

HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HÓA

货物购销合同

Số: …

合同号:

Căn cứ theo Bộ Luật Dân sự nước CHXHCNVN số 91/ 2015/ QH13 được Quốc hội thông qua ngày 24/11/2015 và có hiệu lực thực thi hiện hành từ ngày 01/01/2017.

根据越南社会主义共和国国会于2015年11月24日通过并于2017年01月01日生效的第91/ 2015/ QH13号民事法典 。

Căn cứ theo Luật Thương mại của nước CHXHCNVN số 36/ 2005/ QH11 được Quốc hội thông qua ngày 14/06/2005 và có hiệu lực thực thi hiện hành từ ngày 01/01/2006.

根据越南社会主义共和国国会于2005年6月14日通过并于2006年01月01日生效的第36 / 2005 / QH11号贸易法 。

Căn cứ vào năng lực và nhu yếu của hai bên.

根据双方的能力与需求 。

Hôm nay, ngày … tháng … năm … chúng tôi gồm có :

今天， … 年 ... 月 … 日， 我们包括：

BÊN A (BÊN MUA) :

甲方(买方) :

Địa chỉ :
地址 :
Điện thoại :
电话 :
MST :
税号 :

Đại Diện : Chức vụ: **Giám Đốc**

代表人 : 职务:经理

BÊN B: (BÊN BÁN) :

乙方(卖方) :

Địa chỉ :
地址 :
Điện thoại :
电话 :
MST :
税号 :
Tài khoản ngân hàng nhà nước :
银行账号 :

Đại Diện : Chức vụ: Giám Đốc

代表人 : 职务:经理

Sau khi trao đổi và bàn bạc, hai bên thống nhất ký kết hợp đồng với các điều kiện và điều khoản như sau :
经协商，双方就提下条款达成一致同意签署本合同 :

ĐIỀU I: GIÁ VÀ HÌNH THỨC HỢP ĐỒNG

第一条:价格及合同形式

Nội dung công việc: Bên A chỉ định và Bên B nhận cung cấp, lắp đặt thiết bị ……. cho Bên A.

工作内容:甲方交代，乙方同意向甲方供应和安装…….。

Giá cả hợp đồng: Bên B cung cấp cho Bên A hàng hóa chi tiết và giá như sau:

合同价格:乙方向甲方提供以下货物，价格具体如下:

Bằng chữ: ……. (Đã bao gồm thuế VAT)

大写:**……..**。(已含增值税)

ĐIỀU II: THÔNG SỐ KỸ THUẬT

第二条:技术参数

Thông số kỹ thuật của thiết bị ……. (Theo bản vẽ đính kèm)

… … … … … …. 的技术参数（如图纸所示）

Kích thước: L2000 x W 1200, độ cao: Min: 450mm, Max: 1500mm

尺寸：L2000 x W1200，高度：最小：450 mm，最大：1500 mm

Tải trọng nâng: 200 kg

提升载重：200 公斤

Hệ thống thủy lực 液压系统:

Bộ nguồn thủy lực 2.2Kw, 380V, 50HZ (Việt Nam)

充电器规格：2.2 Kw，380V，50HZ（越南）

Xilanh chính đường kính 80 mm (Việt Nam)

主缸直径80毫米（越南）

Xilanh phụ đường kính 60 mm (Việt Nam)

辅助缸直径60毫米（越南）

Moter giảm tốc 0.4kw _ Đài Loan.

减速电机0. 4 kw _台湾 。
Thiết bị điện Điều khiển PLC Mitsubishi, linh phụ kiện ; Nhật Bản
三菱PLC控制电气设备 、零件 : 日本

Khung cơ Khí: Kết cấu thép: Thép tấm 25mm x120 mm, Tole 4mm, (Gỗ lót băng tải 100 x 1200 x 200 chủ đầu tư cung cấp)

机械框架：钢结构：钢板25mm x120 mm， 4 mm铁皮，（100 x 1200 x 200 输送机木制衬板由投资者提供）

Màu sơn: theo nhà sản xuất

油漆颜色：按照制造商

Bản vẽ đính kèm là 1 một phần không thể tách rời của hợp đồng này.

附带图纸是本合同不可分割的组成部分 。

ĐIỀU III: CHẤT LƯỢNG VÀ THỜI GIAN BẢO HÀNH

第三条:质量和保固期限

Bên B cung cấp cho Bên A hàng hóa được đóng mới 100% như các thông số kỹ thuật như **Điều II** của hợp đồng, chất lượng được đảm bảo bởi Bên B.

乙方按照本合同第二条规定的技术参数向甲方提供100%全新货物, 质量由乙方保证。

Thời gian bảo hành: 12 tháng kể từ ngày giao hàng, không bảo hành phần sơn.

保固期限：自交货之日起12个月，不保固油漆部分。

ĐIỀU IV: THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM GIAO HÀNG

第四条:交货时间及地点

Thời gian giao hàng: Trong vòng 35 ngày (không kể ngày lễ và chủ nhật) kể từ ngày Bên A tạm ứng.

交货时间：自甲方支付预付款之日算起35天内（节假日和周日除外）。

Địa điểm giao hàng: ……..

交货地点:**……..**。

Trường hợp Bên B giao hàng không đúng các yêu cầu tại **Điều II** và **Điều III**, Bên A có quyền từ chối nhận hàng, đồng thời **Bên B** có trách nhiệm cung cấp bổ sung những hàng hóa không phù hợp theo đúng các yêu cầu đã nêu tại **Điều II.**

如果乙方交付的货物不符合第二条和第三条的要求，甲方有权拒绝收货，同时乙方有责任按照第二条的要求补发不合格的货物。

ĐIỀU V: THANH TOÁN VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

第五条:付款及付款方式

Thanh toán làm 2 đợt :
分期付款为2次：

Đợt 1: Thanh toán 30% giá trị hợp đồng cho Bên B sau khi ký kết hợp đồng.

第1次:签订合同后，向乙方支付合同价值的30%。

Đợt 2: Thanh toán 70% giá trị hợp đồng trong vòng 30 ngày kể từ khi nghiệm thu sản phẩm.

第2次：自货物验收之日起30天内支付合同价值的70 %。

Hình thức thanh toán: chuyển khoản.

付款方式：银行转账 。